



chá zi

碴子

noun · small fragments or bits (e.g., glass, stone)

Example Sentence

Dì shàng yǒu hěn duō bō li chá zi xiǎo xīn bié cǎi dào.
地上有很多玻璃碴子，小心别踩到。

There are many glass fragments on the ground, be careful not to step on them.

Trace each character, then write the word on your own.

碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴	碴
碴	碴	碴	碴	碴	碴					

子	子	子	子	子	子					
